|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  |  |
| Số: /2023/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2023* |

DỰ THẢO

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định về cấp nước sinh hoạt nông thôn**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định về cấp nước sinh hoạt nông thôn.*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về một số nội dung trong lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn bao gồm: Điều tra cơ bản; đầu tư xây dựng, quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung; cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ trong cấp nước sinh hoạt nông thôn.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cấp nước sinh hoạt* *nông thôn* là hoạt động cấp nước phục vụ cho mục đích sinh hoạt của người dân ở khu vực nông thôn.

2. *Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung* là công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn có chất lượng nước sau xử lý đạt quy chuẩn, cấp nước cho quy mô từ cấp thôn, bản, làng, xóm, ấp hoặc tương đương trở lên.

3. *Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình* là công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn do hộ gia đình tự khai thác, xử lý nước để cấp cho một, một vài hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình.

4. *Nước sạch đạt quy chuẩn* (sau đây gọi là nước sạch) là nước có các thông số chất lượng nước đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

5. *Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung* (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân quản lý khai thác)là chủ thể trực tiếp thực hiện các hoạt động quản lý, sản xuất, vận hành, truyền dẫn, duy tu, bảo dưỡng công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung.

6. *Bảo đảm cấp nước an toàn* là việc cung cấp nước ổn định, duy trì đủ áp lực, liên tục, đủ lưu lượng, đảm bảo chất lượng nước theo quy chuẩn quy định và kiểm soát được các loại rủi ro trong toàn hệ thống từ nguồn nước tới người sử dụng.

7. *Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi là cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch nông thôn cấp tỉnh).

**Điều 4. Nguyên tắc cấp nước sinh hoạt nông thôn**

1. Nhà nước đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình khu vực nông thôn trong tiếp cận và sử dụng nước sạch theo quy định của Hiến pháp và pháp luật Việt Nam.

2. Quản lý nhà nước về lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn được thực hiện thống nhất, công khai, minh bạch, có phân cấp rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Cấp nước sinh hoạt nông thôn là dịch vụ công do Nhà nước trực tiếp đảm nhận thực hiện hoặc tạo điều kiện cho khu vực tư nhân tham gia thực hiện; dịch vụ cung cấp nước sạch cho khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo là sản phẩm dịch vụ công ích được Nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng.

4. Nhà nước đầu tư xây dựng mới, ưu tiên đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, cải tạo công trình cấp nước để đảm bảo chất lượng nước đạt quy chuẩn, đáp ứng nhu cầu cơ bản, thiết yếu của người dân tại khu vực nông thôn, góp phần đảm bảo quốc phòng an ninh và các nhiệm vụ chính trị khác.

5. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung; có chính sách hỗ trợ đầu tư, quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung; có chính sách hỗ trợ cấp nước quy mô hộ gia đình; có chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ gia đình chính sách, hộ gia đình ở các vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn được sử dụng nước sạch.

6. Giá tiêu thụ nước sạch được tính đúng, tính đủ các yếu tố chi phí sản xuất hợp lý, hợp lệ trong quá trình khai thác, sản xuất, cung cấp, tiêu thụ nước sạch và đảm bảo có lợi nhuận. Nhà nước có chính sách hỗ trợ giá nước sạch trong trường hợp giá tiêu thụ nước sạch được phê duyệt thấp hơn giá thành sản xuất nước sạch.

7. Khách hàng sử dụng nước phải trả tiền sử dụng nước theo biểu giá nước sạch được cấp có thẩm quyền quyết định.

8. Việc sản xuất nước sạch phải hiệu quả, đúng mục đích, phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước và có phương án khai thác, sử dụng nước tiết kiệm.

**Điều 5. Điều tra cơ bản về cấp nước sinh hoạt nông thôn**

Điều tra cơ bản cấp nước sinh hoạt nông thôn nhằm thu thập thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước, nghiên cứu khoa học, lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình trong lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn.

1. Điều tra cơ bản về cấp nước sinh hoạt nông thôn bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Hiện trạng về số lượng, chất lượng, năng lực phục vụ của hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp nước nông thôn; nhu cầu sử dụng nước sạch nông thôn;

b) Hiện trạng về hoạt động, quản lý khai thác công trình trong lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn; ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý khai thác, xử lý và phân phối;

c) Hiện trạng về cơ cấu tổ chức, nguồn nhân lực, hiệu quả của cơ chế chính sách trong lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn;

d) Tác động của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sa mạc hóa, ngập lụt, úng, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đến đảm bảo cấp nước sạch, phục vụ đời sống của người dân và các hoạt động sử dụng nước khác ở khu vực nông thôn;

đ) Thu thập thông tin, quan trắc, giám sát về số lượng, chất lượng nguồn nước cấp, các nguồn gây ô nhiễm, công tác phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, bảo vệ nguồn nước cấp trên các vùng, lưu vực sông.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức điều tra cơ bản về cấp nước sinh hoạt nông thôn trên phạm vi cả nước hoặc vùng từ 02 tỉnh trở lên.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều tra cơ bản về cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh.

**Điều 6. Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung**

1. Nguyên tắc đầu tư

a) Đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung đảm bảo chất lượng nước đạt quy chuẩn, tuân thủ pháp luật về đầu tư, xây dựng và quy định khác của pháp luật liên quan;

b) Nhà nước đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung, ưu tiên đầu tư cho các vùng khó khăn, khan hiếm về nguồn nước, khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước, vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo;

c) Khuyến khích đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung quy mô lớn, kết nối liên thông mạng lưới cấp nước nông thôn hiện có, đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của các ngành, lĩnh vực khác; ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt, hạn chế khai thác nước dưới đất.

2. Yêu cầu trong đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

a) Phù hợp với quy hoạch tỉnh và các quy hoạch khác có liên quan;

b) Dựa trên khả năng đáp ứng của nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước, phù hợp với đặc điểm vùng, miền và điều kiện kinh tế xã hội của địa phương;

c) Xác định mô hình quản lý khai thác đảm bảo hoạt động hiệu quả, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và ứng phó với thiên tai, dịch bệnh; phải có phương án tổ chức sản xuất kinh doanh nước sạch và cam kết cung cấp dịch vụ nước sạch;

d) Bố trí tổng thể và thiết kế phải tạo thuận lợi cho công tác quản lý khai thác công trình, bảo trì, sửa chữa, nâng cấp, khi công trình bị hư hỏng hoặc xảy ra sự cố.

3. Lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức xã hội hóa

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh mục dự án đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung kêu gọi xã hội hóa (bao gồm yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm) và công bố rộng rãi danh mục trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia làm cơ sở xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm, nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án.

Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, việc tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư áp dụng quy trình đấu thầu rộng rãi.

Trường hợp có một nhà đầu tư đã đăng ký và đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm hoặc nhiều nhà đầu tư đăng ký nhưng chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Trường hợp không có nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, thực hiện kết thúc thủ tục công bố danh mục dự án.

b) Yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư

Nhà đầu tư có đăng ký ngành nghề kinh doanh phù hợp với hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch; có đủ năng lực về tài chính, cơ sở vật chất, trình độ kỹ thuật, quản lý và nhân sự đáp ứng quy định tại khoản 2, 3 Điều 12 Nghị định này.

c) Việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan.

**Điều 7. Truyền thông về cấp nước sinh hoạt nông thôn**

1. Truyền thông nâng cao nhận thức của người dân nông thôn trong việc sử dụng nước sạch là trách nhiệm của cơ quan quản lý, chính quyền địa phương các cấp và tổ chức, cá nhân quản lý khai thác.

2. Nội dung truyền thông bao gồm:

a) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật, cơ chế, chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn;

b) Nguy hại của việc sử dụng nước không đạt quy chuẩn; những lợi ích mang lại khi sử dụng nước sạch trong sinh hoạt của người dân; công khai mức đóng góp chi phí đấu nối sử dụng nước của khách hàng sử dụng nước từ công trình cấp nước sạch tập trung; mức chi trả tiền sử dụng nước theo biểu giá được cấp có thẩm quyền quyết định;

c) Nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân trong việc bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước, hệ thống đường ống dẫn nước; sử dụng nước an toàn, tiết kiệm, hiệu quả; chủ động tích, trữ nước để ứng phó với hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng…và các vấn đề khác nhằm đảm bảo cấp nước an toàn.

3. Nguồn kinh phí thực hiện công tác truyền thông được cấp từ các nguồn sau: ngân sách nhà nước, nguồn thu từ dịch vụ cung cấp nước sạch của tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và các nguồn vốn hợp pháp khác.

**Điều 8. Khoa học công nghệ trong cấp nước sinh hoạt nông thôn**

1. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong thu, trữ, xử lý, kiểm soát chất lượng nguồn nước, chất lượng nước sau xử lý, mức tiêu thụ nước sạch.

2. Nghiên cứu, ứng dụng vật liệu mới, công nghệ xanh trong xây dựng, quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn bảo đảm đo lường, chất lượng, kỹ thuật, mỹ thuật và phù hợp với từng địa phương.

3. Ưu tiên nghiên cứu, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số nâng cao hiệu quả quản lý vận hành khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn, giảm thất thoát, thất thu nước sạch.

4. Nghiên cứu hoàn thiện mô hình tổ chức quản lý, chế độ, chính sách, cơ chế tài chính trong đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn hiệu quả và bền vững.

5. Nguồn kinh phí thực hiện nghiên cứu khoa học, công nghệ được cấp từ các nguồn sau: ngân sách nhà nước, nguồn thu từ dịch vụ cung cấp nước sạch của tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và các nguồn vốn hợp pháp khác.

**Điều 9. Hợp tác quốc tế trong cấp nước sinh hoạt nông thôn**

1. Tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế có liên quan đến hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn mà Việt Nam là thành viên.

2. Ưu tiên hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo, chia sẻ kinh nghiệm trong lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn.

3. Huy động nguồn lực của các tổ chức quốc tế, nhà tài trợ trong hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn.

4. Chủ động tham gia các cơ chế hợp tác quốc tế liên quan đến hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn.

**Chương II**

**QUẢN LÝ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH**

**NÔNG THÔN TẬP TRUNG**

**Mục 1**

**NĂNG LỰC QUẢN LÝ KHAI THÁC**

**Điều 10. Phân loại công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung**

1. Công trình quy mô lớn là công trình có công suất cấp nước từ 5.000 m3/ngày đêm trở lên.

2. Công trình quy mô vừa là công trình có công suất cấp nước từ 1.000 m3/ngày đêm đến dưới 5.000 m3/ngày đêm.

3. Công trình quy mô nhỏ là công trình có công suất cấp nước từ 100 m3/ngày đêm đến dưới 1.000m3/ngày đêm.

4. Công trình quy mô rất nhỏ là công trình có công suất cấp nước dưới 100m3/ngày đêm.

**Điều 11. Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung**

1. Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung bao gồm:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Doanh nghiệp, hộ kinh doanh;

c) Hợp tác xã;

d) Tổ hợp tác.

2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng yêu cầu về năng lực quản lý khai thác quy định tại Điều 12 Nghị định này.

3. Đối với công trình do Nhà nước đầu tư: cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản quyết định lựa chọn tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch và đáp ứng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Đối với công trình được đầu tư theo hình thức đối tác công tư, Nhà đầu tư tổ chức quản lý khai thác công trình theo phương án sản xuất kinh doanh và hợp đồng dự án và phải đáp ứng yêu cầu về năng lực quản lý khai thác quy định tại Điều 12 Nghị định này.

5. Đối với công trình do tư nhân đầu tư, Nhà đầu tư tự quyết định tổ chức quản lý khai thác công trình đáp ứng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

6. Đối công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung tại địa bàn thuộc khu vực nông thôn chuyển thành khu vực đô thị, đơn vị đang thực hiện nhiệm vụ quản lý khai thác tiếp tục được giao quản lý khai thác và phải đáp ứng yêu cầu về năng lực quản lý khai thác quy định tại Điều 12 Nghị định này đồng thời phải đáp ứng yêu cầu về quản lý khai thác đối với công trình cấp nước đô thị.

**Điều 12. Yêu cầu về năng lực trong quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung**

1. Yêu cầu chung đối với tổ chức, cá nhân

a) Đơn vị sự nghiệp công lập phải có chức năng về cấp nước sạch;

b) Doanh nghiệp phải có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp về ngành nghề khai thác, xử lý và cung cấp nước và đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh có điều kiện về kinh doanh nước sạch (nước sinh hoạt) theo Luật đầu tư và các quy định pháp luật có liên quan khác;

c) Hộ kinh doanh phải có Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh về ngành nghề khai thác, xử lý và cung cấp nước đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh có điều kiện về kinh doanh nước sạch (nước sinh hoạt) theo Luật đầu tư và các quy định phát luật có liên quan khác;

d) Hợp tác xã phải có giấy chứng nhận đăng ký theo Luật Hợp tác xã và đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh có điều kiện về kinh doanh nước sạch (nước sinh hoạt) theo Luật đầu tư các quy định phát luật có liên quan khác;

đ) Tổ hợp tác phải sau khi gửi giấy thông báo và hợp đồng hợp tác đến Ủy ban nhân xã nơi hợp tác xã thành lập và được công nhận. Tổ hợp tác đăng ký ngành nghề kinh doanh khai thác, xử lý và cung cấp nước và các quy định có liên quan khác.

2. Yêu cầu về các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ tổ chức, cá nhân

a) Đối với công trình quy mô lớn, vừa hoặc nhóm công trình có tổng công suất được giao quản lý từ 3.000 m3/ngày đêm trở lên, phải có các bộ phận sau: Bộ phận chuyên trách về quản lý nước (quản lý về số lượng, chất lượng nguồn nước cấp và nước sau xử lý); Bộ phận chuyên trách về quản lý công trình; Bộ phận chuyên trách về quản lý kinh tế và đáp ứng yêu cầu về năng lực chuyên môn kỹ thuật quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này;

b) Đối với công trình quy mô nhỏ, rất nhỏ phải có năng lực về tài chính và đáp ứng yêu cầu về năng lực chuyên môn kỹ thuật quy định tại điểm c, điểm d khoản 3 Điều này phù hợp yêu cầu kỹ thuật, quy mô công trình được giao quản lý khai thác;

c) Các bộ phận chuyên môn quy định tại điểm a Điều này, phải bố trí tối thiểu 01 cán bộ có trình độ đại học chuyên ngành phù hợp trở lên.

3. Yêu cầu tối thiểu về năng lực chuyên môn kỹ thuật

a) Công trình quy mô lớn: yêu cầu nhân sự quản lý khai thác phải có tối thiểu 03 người có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp với vị trí việc làm về xây dựng, kỹ thuật điện, nước, vận hành trang thiết bị của công trình, tốt nghiệp các trường dạy nghề về chuyên ngành cấp thoát nước, xây dựng, thủy lợi, điện, cơ khí hoặc tương đương trở lên và có ít nhất một người có 01 năm kinh nghiệm về quản lý khai thác công trình thủy lợi, cấp, thoát nước;

b) Công trình quy mô vừa: yêu cầu nhân sự quản lý khai thác phải có tối thiểu 02 người có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp với vị trí việc làm về xây dựng, kỹ thuật điện, nước, vận hành trang thiết bị của công trình, tốt nghiệp các trường dạy nghề về chuyên ngành cấp thoát nước, xây dựng, thủy lợi, điện, cơ khí hoặc tương đương trở lên;

c) Công trình quy mô nhỏ: yêu cầu nhân sự quản lý khai thác phải có tối thiểu 01 người có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp với vị trí việc làm về xây dựng, kỹ thuật điện, nước, vận hành trang thiết bị của công trình, tốt nghiệp trường dạy nghề về chuyên ngành cấp thoát nước, xây dựng, thủy lợi, điện, cơ khí hoặc tương đương trở lên hoặc chứng chỉ đào tạo, tập huấn của cơ quan, tổ chức được cấp phép theo quy định của pháp luật;

d) Công trình quy mô rất nhỏ: yêu cầu nhân sự quản lý khai thác phải có tối thiểu 01 người được xác nhận là đã tham gia tập huấn về chuyên môn kỹ thuật quản lý khai thác công trình cấp nước sạch tập trung do các cơ quan, đơn vị chuyên môn, tổ chức quản lý khai thác về cấp nước sạch nông thôn tổ chức.

**Mục 2**

**QUẢN LÝ KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH**

**Điều 13. Yêu cầu đối với quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung**

1. Quản lý khai thác công trình đảm bảo an toàn, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, chất lượng dịch vụ cấp nước; bảo đảm khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

2. Tuân theo quy trình vận hành công trình được ban hành; phù hợp với quy mô công suất, dây chuyền công nghệ.

3. Thực hiện công tác kế toán tài chính và tài sản, báo cáo thống kê, báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định; chịu trách nhiệm về tính chính xác của các báo cáo và tuân thủ sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 14. Nội dung quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung**

1. Quản lý số lượng, chất lượng nguồn nước cấp và nước sau xử lý

a) Thu thập thông tin, dự báo về nguồn nước cấp; xây dựng kế hoạch ứng phó với sự cố, thiên tai, dịch bệnh;

b) Thực hiện quan trắc, giám sát về số lượng, chất lượng của nguồn nước cấp và nước sạch sau khi xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn;

d) Lập kế hoạch khai thác, điều hòa phân phối nước để đảm bảo lưu lượng cấp nước theo thiết kế và đáp ứng nhu cầu sử dụng nước;

đ) Thực hiện các biện pháp giải quyết, khắc phục sự cố liên quan đến nguồn nước cấp, chất lượng nước sau xử lý;

e) Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước, chất lượng nước trong phạm vi bảo vệ công trình cấp nước sạch tập trung;

g) Lập và quản lý hồ sơ theo dõi nội dung quản lý số lượng, chất lượng nguồn nước cấp và nước sau xử lý.

2. Quản lý công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

a) Kiểm tra, đánh giá điều kiện an toàn của công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung; triển khai các biện pháp đảm bảo yêu cầu bảo vệ công trình;

b) Quản lý, tổ chức thực hiện bảo trì công trình theo quy định; đầu tư nâng cấp, xây dựng mới, hiện đại hóa, xử lý khắc phục sự cố công trình, máy móc, thiết bị;

c) Lập, ban hành, thực hiện quy trình vận hành công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung và phương án bảo vệ công trình;

d) Lập và quản lý hồ sơ theo dõi nội dung quản lý công trình.

3. Quản lý kinh tế

a) Tổ chức lập, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật về quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

b) Tổ chức lập, trình cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt giá nước sạch theo quy định của pháp luật về giá và pháp luật liên quan;

c) Ký kết thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước;

d) Ký kết, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng dịch vụ cấp nước;

đ) Thực hiện nghiệp vụ tài chính kế toán hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch;

e) Xây dựng quy chế hoạt động, cơ chế quản lý tài chính kế toán công khai, minh bạch; tổ chức bộ máy quản lý phù hợp; bố trí trang thiết bị, cơ sở vật chất tối thiểu đảm bảo hoạt động quản lý;

g) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch khai thác, mở rộng khách hàng sử dụng nước phù hợp với phạm vi, công năng, năng lực thiết kế của công trình;

h) Lập và quản lý hồ sơ theo dõi quản lý tài sản, tài chính.

4. Quy định thực hiện nội dung quản lý, khai thác

a) Đối với công trình quy mô lớn, vừa: tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình thực hiện các nội dung theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Đối với công trình quy mô nhỏ, rất nhỏ: cơ quan chuyên môn cấp nước sạch nông thôn tổ chức lập, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định một số nội dung quản lý khai thác công trình theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

5. Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung của các tổ chức, cá nhân quản lý khai thác trên địa bàn.

**Điều 15. Quy trình vận hành công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung**

1. Nội dung quy trình vận hành công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung bao gồm:

a) Nguyên tắc vận hành công trình;

b) Nhiệm vụ công trình;

c) Thông số kỹ thuật chủ yếu của công trình;

d) Sơ đồ công nghệ, nguyên lý hoạt động của hệ thống công trình cấp nước;

đ) Kế hoạch phân phối nước hằng ngày và phương án vận hành công trình cấp nước sạch nông thôn khi xảy ra tình huống không bình thường;

e) Trình tự, thao tác vận hành các thiết bị, hạng mục công trình, quản lý mạng lưới đường ống cấp nước trong sơ đồ công nghệ của hệ thống công trình cấp nước; quy trình xử lý nước đạt chất lượng theo quy chuẩn;

g) Phân công chi tiết nhiệm vụ của các đơn vị, cá nhân và kế hoạch sử dụng nguồn lực khác trong triển khai quy trình vận hành công trình cấp nước sạch tập trung;

h) Quy định thực hiện việc ghi chép, lưu trữ hồ sơ, tài liệu liên quan đến công tác vận hành công trình.

2. Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung có quy mô công suất từ 1.000 m3/ngày đêm trở lên phải lập, ban hành và thực hiện quy trình vận hành công trình; khuyến khích tổ chức, cá nhân quản lý khai thác lập, ban hành và thực hiện quy trình vận hành đối với công trình có quy mô công suất nhỏ hơn 1.000 m3/ngày đêm.

3. Trách nhiệm lập, điều chỉnh, ban hành quy trình vận hành công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung được quy định như sau:

a) Chủ đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lập quy trình vận hành đối với công trình đầu tư xây dựng mới trước khi đưa vào khai thác và bàn giao cho tổ chức, cá nhân quản lý khai thác để ban hành, tổ chức thực hiện;

b) Đối với công trình đang khai thác mà chưa có quy trình vận hành thì tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình có trách nhiệm lập, ban hành, tổ chức thực hiện quy trình vận hành;

c) Đối với công trình đang khai thác mà quy trình vận hành không còn phù hợp thực tế thì tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình có trách nhiệm điều chỉnh quy trình vận hành, ban hành và tổ chức thực hiện.

**Điều 16. Bảo trì công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung**

1. Đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung do Nhà nước đầu tư, quản lý: thực hiện bảo trì công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng, quy định của Chính phủ về bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch và pháp luật liên quan.

2. Đối với công trình không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư bố trí kinh phí và thực hiện bảo trì công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung theo dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và hợp đồng dự án.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định quy trình bảo trì công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

**Điều 17. Bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn**

1. Yêu cầu và nội dung bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn

a) Bảo vệ vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

b) Bảo đảm cung cấp nước ổn định, duy trì đủ áp lực cấp nước, liên tục, đủ lưu lượng và chất lượng nước cấp theo quy chuẩn quy định;

c) Xây dựng phương án kiểm soát và ứng phó các nguy cơ, rủi ro có thể xảy trong quá trình khai thác, sản xuất, cung cấp nước sạch;

d) Thực hiện kiểm tra, đánh giá và giới hạn kiểm soát đảm bảo an toàn cấp nước.

2. Thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn

a) Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung có công suất từ 100 m3/ngày đêm trở lên phải lập, ban hành và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch 05 năm thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh;

c) Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác có trách nhiệm lập, ban hành và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn cho các công trình do đơn vị quản lý;

d) Kinh phí thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn nông thôn từ nguồn thu hoạt động khai thác, sản xuất, cung cấp nước sạch của tổ chức, cá nhân quản lý khai thác; ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác;

đ) Chi phí đảm bảo cấp nước an toàn được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh nước sạch.

3. Kiểm tra, đánh giá thực hiện cấp nước an toàn

a) Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác chịu trách nhiệm tự kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch bảo đảm cấp nước an toàn của từng công trình do đơn vị quản lý và gửi báo cáo định kỳ hàng năm, đột xuất cho cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định;

b) Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn trên địa bàn theo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành các quy định thực hiện bảo đảm kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn.

**Điều 18. Đảm bảo cấp nước theo yêu cầu phòng, chống thiên tai**

1. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các cấp khi xây dựng và phê duyệt phương án ứng phó thiên tai phải bao gồm nội dung, kinh phí đảm bảo cấp nước sinh hoạt cho người dân khi xảy ra thiên tai (hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, úng,…).

2. Chính quyền địa phương chủ động phối hợp với cơ quan, đơn vị chuyên môn hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp thu, trữ, xử lý nước, sử dụng nước an toàn, tiết kiệm.

3. Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung, thực hiện giải pháp đảm bảo cấp nước trong trường hợp thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ; chủ động khắc phục sự cố để bảo đảm công trình hoạt động bình thường. Nếu thời gian khắc phục sự cố kéo dài trên 2 ngày (48 giờ), phải thông báo và phối hợp với chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn thực hiện các biện pháp cấp nước tạm thời đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tối thiểu của người dân tại khu vực bị ảnh hưởng.

4. Khi nhận được thông báo của tổ chức, cá nhân quản lý khai thác trong trường hợp tại khoản 3 Điều này, cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch nông thôn chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương, các cơ quan, đơn vị có liên quan, tổ chức, cá nhân quản lý khai thác tổ chức các biện pháp khắc phục sự cố và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả xử lý; trường hợp nằm ngoài khả năng xử lý thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để có giải pháp xử lý.

**Điều 19. Thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước**

1. Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác thực hiện ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước với chính quyền địa phương tại địa bàn thuộc vùng phục vụ cấp nước.

2. Nội dung thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước bao gồm:

a) Vùng phục vụ cấp nước;

b) Kế hoạch và lộ trình đảm bảo cấp nước cho vùng phục vụ cấp nước;

c) Nguồn tài chính dự kiến thực hiện kế hoạch và lộ trình đảm bảo cấp nước;

d) Giá tiêu thụ nước sạch;

đ) Các điều kiện chất lượng dịch vụ cấp nước (chất lượng nước, áp lực, lưu lượng và tính liên tục cấp nước), lộ trình cải thiện các điều kiện chất lượng dịch vụ cấp nước;

e) Nghĩa vụ, quyền hạn các bên liên quan.

3. Vùng phục vụ cấp nước tại điểm a khoản 2 Điều này là phạm vi cấp nước được quy định trong quyết định đầu tư của cơ quan có thẩm quyền và được cụ thể hóa trong thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước giữa tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và chính quyền địa phương trong vùng phục vụ cấp nước.

4. Cơ quan, đơn vị ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước với tổ chức, cá nhân quản lý khai thác có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước của tổ chức, cá nhân quản lý khai thác.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân quản lý khai thác không đảm bảo thực hiện cấp nước theo thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước đã ký kết, cơ quan, đơn vị ký thỏa thuận với tổ chức, cá nhân quản lý khai thác báo cáo cơ quan cấp trên để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phương án xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 20. Thỏa thuận đấu nối và Hợp đồng dịch vụ cấp nước**

1. Trong giai đoạn đầu tư, Chủ đầu tư thực hiện thỏa thuận đấu nối theo quy định sau:

a) Chủ đầu tư có trách nhiệm đầu tư đồng bộ đến điểm đấu nối với khách hàng sử dụng nước bao gồm cả đồng hồ đo nước. Trường hợp vị trí đồng hồ đo nước được lắp đặt sau điểm đấu nối đã được xác định thì chi phí vật tư, lắp đặt từ điểm đấu nối đến điểm lắp đặt đồng hồ do khách hàng sử dụng nước chi trả;

b) Tùy theo cơ chế tài chính của dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Chủ đầu tư được phép huy động chi phí đấu nối, đồng hồ đo nước từ khách hàng sử dụng nước;

c) Mức chi trả chi phí đấu nối, đồng hồ đo nước của khách hàng sử dụng nước trong trường hợp quy định tại điểm b khoản này được khấu trừ vào tiền sử dụng nước hàng tháng của khách hàng sử dụng nước theo thỏa thuận với Chủ đầu tư. Thời gian khấu trừ không quá 05 năm và được quy định cụ thể trong hợp đồng cung cấp nước sạch giữa tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và khách hàng sử dụng nước.

2. Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác phải ký kết hợp đồng dịch vụ cấp nước với khách hàng sử dụng nước.

3. Nội dung hợp đồng dịch vụ cấp nước bao gồm:

a) Chủ thể hợp đồng;

b) Mục đích sử dụng nước sạch;

c) Chất lượng dịch vụ cấp nước (chất lượng nước, áp lực, lưu lượng và tính liên tục cấp nước);

d) Giá tiêu thụ nước sạch, phương thức và thời hạn thanh toán (bao gồm kinh phí khấu trừ đấu nối quy định tại điểm c khoản 1 Điều này nếu có);

đ) Các nội dung khác do hai bên thỏa thuận;

e) Điều kiện chấm dứt hợp đồng;

g) Xử lý vi phạm hợp đồng;

h) Quyền và nghĩa vụ của các bên.

**Điều 21. Bảo vệ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung**

1. Phạm vi bảo vệ

a) Phạm vi bảo vệ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung bao gồm: phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình; phạm vi bảo vệ hành lang an toàn đường ống dẫn nước thô, đường ống phân phối nước; phạm vi bảo vệ trạm xử lý nước và các công trình phụ trợ;

b) Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình cấp nước sạch tập trung thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

c) Phạm vi bảo vệ hành lang an toàn đường ống dẫn nước thô, đường ống phân phối nước là hành lang an toàn đường ống nước thô, đường ống phân phối nước có chiều rộng tối thiểu 0,3m, tối đa 0,5m tính từ thành ống trở ra hai phía, chạy dọc theo chiều dài đường ống. Trong trường hợp không xác lập được hành lang an toàn, tổ chức, cá nhân quản lý khai thác có phương án bảo vệ an toàn đường ống cho phù hợp với tình hình thực tế;

d) Phạm vi bảo vệ trạm xử lý nước và các công trình phụ trợ là phạm vi nằm trong khuôn viên của trạm xử lý nước và các công trình phụ trợ, bao gồm: công trình xử lý nước, bể chứa nước sạch, trạm bơm nước sạch, nhà điều hành và các công trình phụ trợ.

2. Nội dung phương án bảo vệ

a) Đặc điểm địa hình, nguồn nước, thông số thiết kế, sơ đồ mặt bằng bố trí công trình và phạm vi bảo vệ công trình cấp nước;

b) Tổ chức lực lượng và phân công trách nhiệm bảo vệ công trình cấp nước; kế hoạch kiểm tra, theo dõi của tổ chức bảo vệ công trình;

c) Quy trình và biện pháp xử lý khắc phục trong trường hợp công trình xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố;

d) Quy định về phòng cháy, chữa cháy.

3. Quy định thực hiện nội dung phương án bảo vệ

a) Đối với công trình quy mô lớn, vừa: tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình lập và ban hành phương án bảo vệ, gửi chính quyền địa phương để phối hợp tổ chức thực hiện;

b) Khuyến khích tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình quy mô nhỏ, rất nhỏ lập, ban hành và thực hiện phương án bảo vệ công trình.

**Mục 3**

**QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

**TRONG QUẢN LÝ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH**

**CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN TẬP TRUNG**

**Điều 22. Quyền của tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung**

1. Vận hành, khai thác công trình, sản xuất, cung cấp nước sạch theo quy định của pháp luật; được Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trong quá trình vận hành, khai thác công trình.

2. Được tham gia ý kiến vào việc lập phương án phát triển mạng lưới cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn; tham gia ý kiến và giám sát đầu tư, quản lý khai thác các công trình hạ tầng cấp nước sạch khác trên cùng địa bàn; đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan đến hoạt động quản lý, sử dụng và vận hành, khai thác công trình.

3. Chủ động thực hiện và báo cáo cơ quan có thẩm quyền hoặc nhà đầu tư về các biện pháp quản lý, vận hành, khai thác, bảo vệ công trình và mở rộng mạng ống phân phối cung cấp nước công trình theo quy định của pháp luật để đảm bảo vận hành khai thác công trình theo mục tiêu, phạm vi dự án đã được phê duyệt.

4. Được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hỗ trợ giá nước sạch theo quy định tại Điều 27 Nghị định này và pháp luật liên quan.

5. Xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về quản lý khai thác và bảo vệ công trình.

6. Được ký kết và thực hiện hợp đồng đấu nối, dịch vụ cấp nước với khách hàng sử dụng nước và thu tiền chi phí đấu nối, tiền sử dụng nước ở những công trình được giao quản lý khai thác.

7. Được Chủ đầu tư đền bù kinh phí thực hiện công tác di dời đường ống cấp nước do thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật trừ các trường hợp cụ thể do Chính phủ quy định.

8. Có quyền từ chối cung cấp nước trong trường hợp khách hàng sử dụng nước vi phạm các quy định trong hợp đồng dịch vụ cấp nước.

9. Được phép vào các khu vực quản lý của khách hàng sử dụng nước để kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế các thiết bị cấp nước, đường ống và đồng hồ đo nước.

10. Được bồi thường thiệt hại do khách hàng sử dụng nước gây ra theo quy định của pháp luật và hợp đồng.

11. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 23. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung**

1. Thực hiện các nội dung quản lý khai thác công trình theo quy định tại Điều 14 Nghị định này; thực hiện vận hành theo nhiệm vụ thiết kế và quy trình vận hành đã lập và phê duyệt.

2. Bảo đảm cung cấp nước cho khách hàng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, số lượng, chất lượng nước và chất lượng dịch vụ theo hợp đồng dịch vụ cấp nước đã ký kết với khách hàng sử dụng nước.

3. Đảm bảo khách hàng sử dụng nước được đấu nối vào mạng cấp nước trong vùng phục vụ cấp nước của đơn vị, cân đối nhu cầu sử dụng nước cho các mục đích khác nhau.

4. Đánh giá và công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

5. Phối hợp với chính quyền địa phương, tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ công trình cấp nước, bảo vệ nguồn nước.

6. Công bố công khai chất lượng dịch vụ cấp nước sạch tới khách hàng sử dụng nước theo ít nhất một trong hai hình thức: trên trang thông tin điện tử của đơn vị, tại công trình cấp nước; bao gồm thông tin về chất lượng nước sạch sau khi xử lý, lưu lượng nước cấp, thời gian cấp nước, thời gian khắc phục sự cố và giải quyết các khiếu nại của khách hàng.

7. Lập và công bố công khai đường dây nóng để tiếp nhận, xử lý các phản ánh, khiếu nại của khách hàng sử dụng nước về chất lượng dịch vụ cấp nước sạch.

8. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát theo quy định của cơ quan chức năng, cơ quan chuyên môn và chính quyền địa phương.

9. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 24. Quyền của khách hàng sử dụng nước**

1. Được cung cấp đầy đủ, kịp thời về số lượng, bảo đảm về chất lượng dịch vụ quy định trong hợp đồng dịch vụ cấp nước.

2. Yêu cầu tổ chức, cá nhân quản lý khai thác kịp thời xử lý sự cố, khôi phục nhanh nhất hoạt động cấp nước.

3. Được cung cấp thông tin về hoạt động cấp nước và thông báo kịp thời về sự cố cấp nước.

4. Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật do vi phạm hợp đồng dịch vụ cấp nước của tổ chức, cá nhân quản lý khai thác.

5. Yêu cầu tổ chức, cá nhân quản lý khai thác kiểm tra chất lượng dịch vụ, tính chính xác của thiết bị đo đếm tiêu thụ nước và số tiền nước phải thanh toán khi có nghi vấn hoặc phát sinh bất thường.

6. Khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về cấp nước của tổ chức, cá nhân quản lý khai thác sạch nông thôn hoặc các bên có liên quan.

7. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 25. Trách nhiệm của khách hàng sử dụng nước**

1. Thanh toán tiền nước đầy đủ, đúng thời hạn và thực hiện các thỏa thuận khác trong hợp đồng dịch vụ cấp nước.

2. Sử dụng nước tiết kiệm, đúng mục đích; bảo vệ tài sản, thiết bị đo đếm và hạ tầng cấp nước có liên quan.

3. Thông báo kịp thời cho tổ chức, cá nhân quản lý khai thác khi phát hiện những dấu hiệu bất thường có thể gây mất nước, ảnh hưởng đến chất lượng nước, chất lượng dịch vụ, mất an toàn cho người và tài sản.

4. Tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân quản lý khai thác kiểm tra, ghi chỉ số của đồng hồ đo nước.

5. Bồi thường khi gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

6. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Chương III**

**CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ**

**Điều 26. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung**

1. Đối tượng hỗ trợ: nhà đầu tư có dự án đầu tư xây mới, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc lựa chọn nhà đầu tư thuộc đối tượng hỗ trợ tại khoản 1 Điều này thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

3. Điều kiện ưu đãi, hỗ trợ

a) Dự án nằm trong danh mục dự án kêu gọi đầu tư được cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Dự án có quy mô tổng mức đầu tư nhỏ hơn 200 tỷ đồng; trường hợp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư thì nhỏ hơn 100 tỷ đồng.

4. Nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ

a) Nhà nước hỗ trợ đầu tư thông qua hỗ trợ một phần chi phí đầu tư xây dựng dự án;

b) Nhà đầu tư được hưởng các ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

c) Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho nhà đầu tư theo dự án quy định tại Nghị định này là mức hỗ trợ tối đa. Mức hỗ trợ cụ thể do cơ quan có thẩm quyền quyết định căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách nhà nước;

d) Nhà đầu tư tự bỏ vốn, huy động vốn để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật đầu tư. Nhà đầu tư được hỗ trợ sau đầu tư theo quy định tại Nghị định này;

đ) Trong cùng một thời gian, nếu dự án được hưởng mức hỗ trợ tại Điều này thì không được hưởng các chính sách hỗ trợ đầu tư khác.

5. Nội dung ưu đãi bao gồm:

a) Nhà đầu tư được hưởng ưu đãi miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Nhà đầu tư được hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất đối với các dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

6. Nội dung hỗ trợ bao gồm:

a) Hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng của dự án: mức hỗ trợ được tính theo tỷ lệ chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng của dự án tùy theo địa bàn đầu tư của dự án; tối đa 90% tổng chi phí kết cấu hạ tầng của dự án thuộc khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; tối đa 40% tổng chi phí kết cấu hạ tầng của dự án thuộc địa bàn vùng đồng bằng; tối đa 60% tổng chi phí kết cấu hạ tầng của dự án thuộc vùng nông thôn khác;

b) Đối với phần kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng của dự án không thuộc khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo thì phải hoàn trả ngân sách bằng khấu hao cơ bản tài sản cố định theo quy định của pháp luật về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu, đối tượng thu và cách sử dụng nguồn thu của kinh phí hoàn trả ngân sách bằng khấu hao cơ bản tài sản cố định.

7. Nguồn vốn và giao kế hoạch vốn hỗ trợ

a) Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh cân đối ngân sách bố trí nguồn vốn đầu tư, và huy động các nguồn vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội và các quỹ hợp pháp để thực hiện hỗ trợ nhà đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

b) Trình tự lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm hỗ trợ đầu tư thực hiện theo quy định của Chính phủ về đầu tư công;

c) Giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm hỗ trợ đầu tư từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương theo quy định của Luật Đầu tư công.

8. Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ cho các dự án được hoàn thành và nghiệm thu theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

9. Trình tự, thủ tục kiểm soát, thanh toán vốn cho dự án được hỗ trợ: thực hiện theo quy định của Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công

10. Quyết toán nguồn vốn: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quyết toán phần vốn hỗ trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này theo năm ngân sách (quyết toán theo niên độ) theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

**Điều 27.** **Hỗ trợ giá nước sạch**

1. Đối tượng được hỗ trợ giá nước sạch: Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

2. Nguyên tắc hỗ trợ giá nước sạch

a) Chỉ tính hỗ trợ giá cho khối lượng nước sạch tiêu thụ trong phạm vi định mức hỗ trợ giá nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định áp dụng đối với từng đối tượng sử dụng nước được hỗ trợ giá;

b) Tổng khối lượng hỗ trợ giá nước sạch được tính dựa trên khối lượng nước sạch tiêu thụ thực tế trong phạm vi định mức hỗ trợ trên nguyên tắc tổng khối lượng nước sạch được hỗ trợ giá không lớn hơn tổng khối lượng nước sạch được hỗ trợ giá áp dụng cho từng đối tượng sử dụng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định;

c) Tổng kinh phí hỗ trợ giá nước sạch bằng tổng khối lượng hỗ trợ giá nước sạch tiêu thụ thực tế nhân với chênh lệch giữa giá thành sản xuất nước sạch và giá tiêu thụ nước sạch của từng công trình cấp nước;

d) Đối với công trình có chất lượng nước sạch chưa đạt quy chuẩn, được hỗ trợ giá tương ứng với chi phí bảo trì công trình. Trường hợp công trình chưa có định mức bảo trì, tổng kinh phí hỗ trợ giá nước sạch tối đa không vượt quá 0,25% nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị công trình.

3. Điều kiện được hỗ trợ giá nước sạch

a) Công trình có giá tiêu thụ nước sạch thấp hơn giá thành sản xuất ước sạch;

b) Việc xác định giá thành sản xuất nước sạch và giá tiêu thụ nước sạch thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính và được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

4. Nguồn kinh phí hỗ trợ giá nước sạch từ nguồn vốn sự nghiệp kinh tế của ngân sách địa phương.

5. Quy trình xét cấp hỗ trợ giá nước sạch

a) Căn cứ vào kế hoạch cấp nước của đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý khai thác lập kế hoạch đề xuât hỗ trợ giá nước sạch cùng kỳ lập kế hoạch dự toán ngân sách hàng năm của địa phương gửi Sở Tài chính thẩm định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Sở Tài chính thẩm định, ghi vào dự toán ngân sách theo hạng, mục quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và trình Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh để Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt;

c) Căn cứ kế hoạch ngân sách địa phương sau khi được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt (trong đó có phần hỗ trợ giá nước sạch), cơ quan tài chính cấp hỗ trợ giá nước sạch cho các tổ chức, cá nhân quản lý khai thác theo phân cấp của địa phương.

6. Thời gian cấp hỗ trợ giá nước sạch được thực hiện 2 lần trong năm theo quy định sau:

a) Lần 1 trước quý II hằng năm cấp 70% kế hoạch hỗ trợ giá nước sạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Lần 2 vào quý I năm sau, cấp hết số còn lại sau khi đã quyết toán.

7. Hồ sơ, thủ tục hỗ trợ giá nước sạch thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính.

**Điều 28. Hỗ trợ cấp nước quy mô hộ gia đình**

1. Các hình thức và đối tượng hỗ trợ bao gồm:

a) Hỗ trợ hộ gia đình nông thôn vay vốn tín dụng ưu đãi từ chương trình tín dụng thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn để xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước quy mô hộ gia đình;

b) Hỗ trợ kinh phí xây dựng công trình cấp nước quy mô hộ gia đình cho đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách ở khu vực nông thôn;

c) Hỗ trợ kinh phí lắp đặt thiết bị xử lý nước hộ gia đình cho đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách ở khu vực nông thôn đang sử dụng nguồn nước từ giếng khoan, giếng đào hoặc nguồn cấp nước khác chưa đạt quy chuẩn.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Chỉ hỗ trợ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình cho những hộ gia đình ở những khu vực không thể tiếp cận công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

b) Bảo đảm dân chủ, công khai, công bằng, minh bạch, đúng mục đích đúng đối tượng;

c) Nguồn lực hỗ trợ được huy động từ các nguồn vốn để thực hiện, kết hợp giữa Nhà nước và Nhân dân cùng thực hiện;

d) Hộ gia đình tự tổ chức thi công xây dựng công trình cấp nước quy mô hộ gia đình và lắp đặt hệ thống xử lý nước hộ gia đình đảm bảo theo hướng dẫn về kỹ thuật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và hướng dẫn của nhà sản xuất thiết bị.

3. Quy định hỗ trợ nội dung tại điểm a khoản 1 Điều này như sau:

a) Mức vay vốn tín dụng ưu đãi: thực hiện theo quy định của chương trình tín dụng thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Trình tự, thủ tục vay vốn tín dụng ưu đãi: thực hiện theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội.

4. Quy định hỗ trợ nội dung tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này như sau:

a) Mức hỗ trợ: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định tùy theo từng đối tượng, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương; tối đa 70% giá trị thực tế đối với hộ nghèo, gia đình chính sách; tối đa 50% giá trị thực tế đối với hộ cận nghèo. Trường hợp hộ gia đình được hưởng nhiều mức hỗ trợ khác nhau thì chỉ được hưởng mức hỗ trợ cao nhất;

b) Kinh phí hỗ trợ: từ ngân sách địa phương.

c) Lập danh sách hỗ trợ

Hằng năm, Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo tới các hộ gia đình thuộc đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách ở khu vực nông thôn có nhu cầu đề nghị hỗ trợ kinh phí xây dựng, hỗ trợ kinh phí lắp đặt thiết bị xử lý nước, công trình cấp nước quy mô hộ gia đình đăng ký lập danh sách trước ngày 31 tháng 5;

Căn cứ đề nghị của các hộ gia đình, Uỷ ban nhân dân xã tiến hành rà soát thẩm định, tổng hợp gửi danh sách các đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách đủ điều kiện hỗ trợ lên Uỷ ban nhân dân huyện trước ngày 30 tháng 6.

d) Quyết định giao kinh phí hỗ trợ

Uỷ ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào danh sách đề nghị của Uỷ ban nhân dân xã tiến hành rà soát, thẩm định, tổng hợp báo cáo Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sở Tài chỉnh chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, thẩm định, tổng hợp báo cáo Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp đưa vào kế hoạch ngân sách năm sau trước ngày 30 tháng 9. Sau khi được Hội đồng nhân dân thông qua, Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định giao kinh phí cho Uỷ ban nhân dân huyện để thực hiện.

đ) Thực hiện hỗ trợ

Căn cứ Quyết định giao kinh phí của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện hướng dẫn hộ gia đình lựa chọn mô hình công trình cấp nước quy mô hộ gia đình và công nghệ, thiết bị xử lý nước hộ gia đình; Ủy ban nhân dân huyện chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, nghiệm thu lắp đặt thiết bị xử lý nước cho hộ gia đình theo quy định và hướng dẫn các hộ gia đình làm thủ tục rút tiền tại Kho bạc nhà nước.

**Chương IV**

**CƠ SỞ DỮ LIỆU VÀ BÁO CÁO VỀ CẤP NƯỚC SINH HOẠT**

**NÔNG THÔN**

**Điều 29. Hệ thống thông tin, dữ liệu, báo cáo trong lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn**

1. Thông tin, dữ liệu trong lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn:

a) Cơ chế chính sách, chiến lược, quy hoạch, chương trình, đề án, dự án, kế hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn;

b) Kết quả tổng hợp về thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn, kết quả điều tra cơ bản trong lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn;

c) Hiện trạng cấp nước nông thôn: hiện trạng về sử dụng nước, tổ chức quản lý, quản lý khai thác, chất lượng nước, giá nước, đầu tư xây dựng;

d) Dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung;

đ) Thông tin, dữ liệu khác phục vụ công tác quản lý, vận hành công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

2. Báo cáo trong lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn:

a) Báo cáo đột xuất: báo cáo theo yêu cầu của cơ quan chuyên môn, cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Báo cáo quý: báo cáo kết quả nội kiểm, ngoại kiểm chất lượng nước của công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

c) Báo cáo năm: báo cáo kết quả thực hiện công tác cấp nước sinh hoạt nông thôn của các cấp.

**Điều 30. Tổ chức báo cáo về cấp nước sinh hoạt nông thôn**

1. Báo cáo đột xuất: Tùy theo tình huống phát sinh liên quan đến sự cố, thiên tai, dịch bệnh, cơ quan chuyên môn cấp trên yêu cầu cơ quan chuyên môn cấp dưới hoặc tổ chức quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung tổ chức lập báo cáo.

2. Báo cáo quý: cơ quan chuyên môn cấp tỉnh về lĩnh vực y tế yêu cầu tổ chức quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung báo cáo kết quả nội kiểm, ngoại kiểm chất lượng nước trong và liên quan đến phạm vi quản lý của tổ chức.

3. Báo cáo năm:

a) Hằng năm, Uỷ ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung chịu trách nhiệm lập báo cáo năm về kết quả cấp nước sinh hoạt nông thôn, báo cáo hoạt động sản xuất, khai thác, cung cấp nước sạch gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện (theo mẫu số 01, mẫu số 02 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp báo cáo của Uỷ ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung gửi cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch nông thôn cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp theo quy định (theo mẫu số 03 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);

c) Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch nông thôn cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo của Uỷ ban nhân dân cấp huyện báo cáo Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh để gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo tổng hợp năm về lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn trước ngày 31 tháng 3 hằng năm (theo mẫu số 04 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

**Điều 31. Cơ sở dữ liệu về cấp nước sinh hoạt nông thôn**

1. Cơ sở dữ liệu về cấp nước sinh hoạt nông thôn là hệ thống thông tin, dữ liệu dạng số, được xây dựng, cập nhật, lưu trữ và quản lý nhằm đáp ứng yêu cầu truy cập, cung cấp, sử dụng thống nhất từ trung ương đến địa phương, phục vụ công tác quản lý cấp nước sinh hoạt nông thôn.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng cơ sở dữ liệu về cấp nước sinh hoạt nông thôn trên phạm vi toàn quốc đảm bảo thống nhất, thuận tiện cho việc tương tác, khai thác, tra cứu phục vụ công tác quản lý.

3. Cơ quan chuyên môn về cấp nước sinh hoạt nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng cơ sở dữ liệu về cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn đảm bảo phù hợp với cơ sở dữ liệu chung của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tại các khoản 1, 2 Điều này.

4. Kinh phí xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu về cấp nước sinh hoạt nông thôn quy định tại khoản 1 Điều 29 được bố trí vốn ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

5. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân quản lý khai thác ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý khai thác công trình cấp nước nông thôn tập trung.

**Chương V**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 32. Trách nhiệm của các Bộ, ngành Trung ương**

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn trên phạm vi toàn quốc.

a) Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về cấp nước sinh hoạt nông thôn ở cấp quốc gia và tổ chức triển khai thực hiện;

b) Trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung các nội dung quy định trong Nghị định cho phù hợp với từng thời kỳ phát triển;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các quy định trong lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn và các quy định tại Nghị định này trên phạm vi toàn quốc; chỉ đạo đảm bảo cung cấp nước sạch trong trường hợp thiên tai, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, biến đổi khí hậu;

d) Xây dựng, rà soát, sửa đổi theo thẩm quyền các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức, định mức kinh tế kỹ thuật trong sản xuất, cung cấp nước sạch nông thôn, quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

đ) Thực hiện điều tra cơ bản, ứng dụng khoa học công nghệ về cấp nước sinh hoạt nông thôn; tổ chức truyền thông, đào tạo, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn; kiểm tra, đánh giá diễn biến các tác động đến số lượng, chất lượng nguồn nước cấp, thực trạng công tác quản lý khai thác và chất lượng dịch vụ cấp nước hàng năm trên phạm vi toàn quốc thuộc phạm vi mình quản lý;

e) Tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, dự án về cấp nước sinh hoạt nông thôn.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành liên quan cân đối nguồn vốn đầu tư hỗ trợ có mục tiêu hàng năm cho ngân sách địa phương, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định để thực hiện chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này;

b) Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút, huy động các nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư cho lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn;

c) Đầu mối vận động nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế hỗ trợ cho đầu tư phát triển cấp nước sạch nông thôn theo thứ tự ưu tiên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Bộ Tài chính

a) Hướng dẫn việc cấp, hỗ trợ tài chính cho các chính sách quy định tại Nghị định này;

b) Tổng hợp nhu cầu vốn sự nghiệp hàng năm của các địa phương để bố trí vốn cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này;

c) Cân đối ngân sách nhà nước để thực hiện hỗ trợ giá nước sạch nông thôn cho địa phương.

4. Bộ Xây dựng phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong nghiên cứu, xây dựng các cơ chế, chính sách về cấp nước sinh hoạt nông thôn; phối hợp trong nghiên cứu, xây dựng và ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật về cấp nước sạch nông thôn.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Theo dõi, quản lý việc khai thác, sử dụng nguồn nước phục vụ sinh hoạt; hướng dẫn, kiểm tra việc lập, quản lý phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; giám sát các nguồn gây ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm môi trường;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan chức năng kiểm tra, xử lý các vi phạm phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt và xả thải gây ô nhiễm nguồn nước cấp cho sinh hoạt.

6. Bộ Y tế chịu trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sức khoẻ cộng đồng; ban hành, sửa đổi quy chuẩn chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; tổ chức kiểm tra và giám sát việc thực hiện quy chuẩn này trên phạm vi toàn quốc.

7. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cấp nước sinh hoạt nông thôn và bố trí lồng ghép các Chương trình, dự án liên quan để hỗ trợ hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn theo chính sách quy định tại Nghị định này.

**Điều 33. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn hành chính của mình, cụ thể:

1. Xây dựng, ban hành kế hoạch, định hướng phát triển hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn phù hợp với thực tiễn tại địa phương và Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Bố trí kinh phí trong kế hoạch tài chính trung hạn, hàng năm của địa phương để thực hiện các nội dung quy định tại Nghị định này.

3. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cấp nước sạch nông thôn, cơ chế hỗ trợ giá nước sạch, chính sách hỗ trợ cấp nước quy mô hộ gia đình phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương, đảm bảo tuân theo quy định của Nghị định này, pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật liên quan.

4. Xây dựng, ban hành, sửa đổi các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt áp dụng cho các đối tượng sử dụng nước sinh hoạt trên địa bàn, quy trình, định mức bảo trì, bảo dưỡng công trình cấp nước sạch tập trung, định mức kinh tế kỹ thuật trong sản xuất nước sạch nông thôn, quản lý khai thác vận hành công trình cấp nước sạch nông thôn cho phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

5. Chỉ đạo thực hiện việc theo dõi, quản lý hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn; phân công, phân cấp trách nhiệm, ban hành quy chế phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong công tác quản lý, giám sát hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn.

6. Chỉ đạo thực hiện công tác theo dõi - đánh giá, điều tra cơ bản, truyền thông, khoa học công nghệ, hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật, tuyên truyền, phổ biến kiến thức về cấp nước sinh hoạt nông thôn, thống kê số liệu, xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về cấp nước sinh hoạt nông thôn.

7. Chỉ đạo thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn; chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động khai thác, sản xuất, cung cấp nước sạch nông thôn, khai thác, sử dụng tài nguyên nước đảm bảo an ninh nguồn nước.

8. Hàng năm, lập kế hoạch và tổ chức thực hiện việc đánh giá và hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển của hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn, ưu tiên thực hiện tại các địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn.

**Chương VI**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 34. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày …. tháng…. năm 2023;

2. Bãi bỏ khoản 1 Điều 13 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp và đầu tư và nông nghiệp, nông thôn.

3. Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn hết hiệu lực khi Nghị đinh này có hiệu lực thi hành.

**Điều 35. Xử lý chuyển tiếp**

1. Các dự án cấp nước sạch nông thôn đã được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo đúng quy định của pháp luật từ trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quyết định của cơ quan cấp có thẩm quyền.

2. Đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung đã giao cho đối tượng quản lý khai thác theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa đáp ứng yêu cầu về năng lực quản lý khai thác tại Điều 12 Nghị định này thì tổ chức quản lý khai thác công trình có trách nhiệm hoàn thiện năng lực đảm bảo quy định trong vòng 18 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Đối với các dự án đã quyết toán, đã đầu tư hoặc đang đầu tư và đã được bố trí trong nguồn vốn đầu tư công trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt tỷ lệ hỗ trợ vốn đầu tư, mức hỗ trợ vốn đầu tư thì cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định nhưng không vượt tổng giá trị vốn đầu tư công đã bố trí.

**Điều 36. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: VT, CN (2b).KN | **TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG**  **Phạm Minh Chính** |

**PHỤ LỤC**

*(Kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất, cung cấp nước sạch nông thôn năm… |
| Mẫu số 02 | Báo cáo kết quả thực hiện cấp nước sinh hoạt nông thôn năm…trên địa bàn xã... |
| Mẫu số 03 | Báo cáo kết quả thực hiện cấp nước sinh hoạt nông thôn năm…trên địa bàn huyện... |
| Mẫu số 04 | Báo cáo kết quả thực hiện cấp nước sinh hoạt nông thôn năm…tỉnh…. |

**Mẫu số 01**

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**  **QUẢN LÝ KHAI THÁC…**  ---------------  Số: /BC | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *…….., ngày tháng năm …….* |

**BÁO CÁO**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, CUNG CẤP NƯỚC SẠCH**

**NÔNG THÔN NĂM ….**

1. **Thông tin chung**

**-** Tên đơn vị/cá nhân quản lý khai thác: ………….

- Tổng công suất thiết kế: ……. m3/ngày đêm.

- Tổng công suất thực tế khai thác: ….. m3/ngày đêm.

- Công suất khai thác bình quân ngày trong năm: …… m3/ngày.

- Phạm vi vùng phục vụ cấp nước: …………

- Nguồn nước khai thác: ………..

- Tổng số công trình đang quản lý khai thác: … (trong đó: số công trình khai thác nguồn nước mặt, số công trình khai thác nguồn nước dưới đất).

**II. Kết quả sản xuất, cung cấp nước sạch trong năm**

**1. Kết quả chung**

- Tổng sản lượng nước sản xuất: …..m3/năm.

- Tổng sản lượng nước tiêu thụ: ……m3/năm, trong đó:

- Lượng nước sinh hoạt bình quân trên đầu người: … lít/người/ngày đêm.

- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch trung bình: …….

- Tổng số khách hàng lắp đặt đồng hồ đo nước: …….. (hộ dân).

- Số đấu nối mới lắp đặt trong năm: …..

- Giá tiêu thụ nước sạch: ….. theo Quyết định số ……..

**2. Một số nội dung khác**

- Kết quả thực hiện nội dung quản lý khai thác công trình (quản lý số lượng, chất lượng nước, quản lý công trình, quản lý kinh tế);

- Kế hoạch phát triển cấp nước và kết quả mở rộng khách hàng trong vùng phục vụ cấp nước của đơn vị.

**III. Kiến nghị với chính quyền địa phương, cơ quan quản lý chuyên ngành**

*(Mẫu báo cáo chi tiết theo Bảng 1, 2 dưới đây).*

|  |  |
| --- | --- |
| UBND ................ **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN QUẢN LÝ KHAI THÁC......** |  |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, CUNG CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN**

**A. Thông tin chung**

Tên công trình:………

Địa chỉ: Thôn/Xóm................................. Xã/Phường................... Quận/Huyện ................................... Tỉnh/Thành phố ...................................

Tên tổ chức/Cá nhân quản lý khai thác: …..

**B. Thông tin về người lập báo cáo:**

Họ và tên: ……….; Điện thoại: ………; Liên hệ: …….; Email: ……..

**C. Thông tin hoạt động sản xuất nước sạch nông thôn**

**Bảng 1:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên công trình | | Địa chỉ | Loại hình công trình | Nguồn nước cấp | Công nghệ xử lý nước | Năm xây dựng | Năm đưa vào sử dụng | Công suất thiết kế (m3/ng/đ) | | Công suất hoạt động trung bình ngày (m3/ng/đ) | | Số hộ đấu nối | | Tỷ lệ nước thất thoát (%) | Nguồn vốn đầu tư |
| theo thiết kế | theo thực tế |
| *[1]* | *[2]* | | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6]* | *[7]* | *[8]* | *[9]* | | *[10]* | | *[11]* | *[12]* | *[13]* | *[14]* |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  | |  | |  |  |  |  |
|  | |  | | | | | | | |  | |  | | | | | |

**Bảng 2:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | | Tên công trình | Địa chỉ | Loại hình công trình | Kết quả xét nghiệm chất lượng nước sạch (Đạt/không đạt) | Duy tu, bảo trì/ bảo dưỡng công trình | | | Sự cố trong năm | | | Giá nước hiện tại (đồng/m3) | Tổ chức quản lý khai thác | | Tình trạng hoạt động công trình | | | | |
| Không | Có | Chi phí (tr.đ/năm) | Số lượng sự cố | | Tổng thời gian dừng cấp nước | Tổng số người | Số người được đào tạo | Bền vững | Tương đối bền vững | Kém hiệu quả | | Không hoạt động |
| *[1]* | | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6]* | *[7]* | *[8]* | *[9]* | | *[10]* | *[11]* | *[12]* | *[13]* | *[14]* | *[15]* | *[16]* | | *[17]* |
|  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  | |  |
|  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  | |  |
|  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  | |  |
|  | | | | | | | | | *........., ngày..... tháng..... năm ......*  **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ BÁO CÁO** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* | | | | | | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **Mẫu số 02** |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ…….**  ---------------  Số: ……… |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *…….., ngày tháng năm …….* |

**BÁO CÁO**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẤP NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN**

**NĂM … TRÊN ĐỊA BÀN XÃ …..**

**I. Thông tin chung**

**1.1. Khái quát về nước sạch nông thôn của xã**

**1.2. Kết quả đạt được**

- Tổng số dân/hộ nông thôn: ……………(người)/………………………(hộ)

- Tỷ lệ người/hộ nông thôn sử dụng nước HVS: ….%

+ Tỷ lệ người/hộ nông thôn sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước tập trung: …..%

+ Tỷ lệ người/hộ nông thôn sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: …..%

- Tỷ lệ người/hộ nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN (hoặc quy chuẩn địa phương): ….%

+ Tỷ lệ người/hộ nông thôn sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung: ……%

+ Tỷ lệ người/hộ nông thôn sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: …..%

- Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước HVS: ……%

- Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch: ………%

- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng nước HVS và nước sạch: ……%

- Tổng số người dân được cấp nước tăng thêm trong năm ………………(người).

**1.3. Công trình cấp nước**

- Công trình cấp nước tập trung trên địa bàn xã

+ Tổng số công trình cấp nước tập trung hiện có ………………… (công trình);

Trong đó:

* + - Quy mô lớn:
    - Quy mô vừa:
    - Quy mô nhỏ:
    - Quy mô rất nhỏ:

+ Hoạt động bền vững: ...................(công trình), Tỷ lệ: .............(%)

+ Tương đối bền vững: ...................(công trình) Tỷ lệ: .............(%)

+ Kém bền vững:.........................(công trình) Tỷ lệ: ............(%). Tổng số người dân sử dụng nước từ các công trình cấp nước kém bền vững:............(người); cụ thể số công trình ở các quy mô.

+ Không hoạt động: ........................(công trình)..................(%). Tổng số người dân bị ảnh hưởng từ các công trình cấp nước không hoạt động:..............(người); Cụ thể số công trình ở các quy mô.

+ Các giải pháp, hoạt động triển khai trong năm để nâng cao năng lực quản lý vận hành, cải tạo sửa chữa công trình kém bền vững, không hoạt động (hoạt động đầu tư nâng cấp, sửa chữa; các hoạt động khác…):

+ Việc thanh lý các công trình hư hỏng, không thể sử dụng hoặc sữa chữa không hiệu quả: ………………………………………………………………………….

+ Các mô hình quản lý vận hành:

- Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình

+ Tổng số công trình cấp nước quy mô hộ gia đình hiện có ...............(công trình);

+ Giếng khoan:....................(cái);

+ Giếng đào:........................(cái);

+ Lu, bể chứa:......................(cái);

+ Khác:..........................................

+ Các giải pháp hoạt động triển khai trong năm để nâng cao chất lượng nước từ các công trình cấp nước quy mô hộ gia đình:…………………….

**1.4. Giá nước**

- Giá tiêu thụ nước sinh hoạt:

+ Thấp nhất:.........................(đồng/m3/tháng);

+ Cao nhất:...........................(đồng/m3/tháng);

**1.5. Nước sạch trong nông thôn mới**

- Kết quả thực hiện tiêu chí 17.1

- Kết quả thực hiện tiêu chí 18.1; Kết quả thực hiện tiêu chí 18.2

- Kết quả thực hiện tiêu chí 18.3

**1.6. Đề xuất, kiến nghị đối với huyện**

**II. Các bảng biểu kèm theo**

2.1. Bảng 1: Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt

2.2. Bảng 2: Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNTT

2.3. Bảng 3: Đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung

2.4 Bảng 4: Số lượng công trình cấp nước hộ gia đình

2.5 Bảng 5: Báo cáo trong trường hợp xẩy ra thiên tai

**Bảng số 1: Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm …**

**Xã ….**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên xã** | **Tổng số HGĐ** | **Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước sạch** | | | | | **Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước HVS** | | | | | **Hộ nghèo** | | | | |
| Tỷ lệ sử dụng từ CTCNTT | | Tỷ lệ sử dụng từ CTCNNL | | **Tổng** | Tỷ lệ sử dụng từ CTCNTT | | Tỷ lệ sử dụng từ CTCNNL | | **Tổng** | Tổng số hộ nghèo | Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch | | Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS | |
| Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) |
| 1 | **Thôn…** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | **Thôn…** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng số 2: Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước tập trung năm…**

**Xã ….**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Công trình** | **Loại hình** | | **Công suất m3** | | | **Loại hình quản lý** | | | | | **TS kết cấu hạ tầng** |
|  |  | **Bơm dẫn** | **Tự chảy** | **Thiết kế** | **Sử dụng thực tế** | **Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế** | **Tổ hợp tác** | **HTX** | **Đơn vị sự nghiệp có thu** | **Doanh nghiệp** | **Khác** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng số 3: Đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung năm ….**

**Xã …**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | **Địa bàn cấp nước** | **(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì** | | **(2) Nước sau xử lý đạt QCVN** | | **(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm** | | **(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm** | | **(5) Có cán bộ quản lý** | | **Ghi chú** |
|  |  |  | Có | Không | Có | Không | Có | Không | Có | Không | Có | Không |  |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| **Các công trình có công suất từ 5.000 m3/ngày đêm trở lên** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Các công trình có công suất từ 1.000 đến 5.000/ngày đêm** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Các công trình có công suất từ 300 đến 1.000/m3 ngày đêm** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng số 4: Số lượng công trình cấp nước hộ gia đình năm …**

**Xã …**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Xã** | **Tổng số CT quy mô hộ gia đình** | **Chia ra** | | | |
| **Giếng đào** | **Giếng khoan** | **Lu, bể** | **Khác** |
|  | **Thôn…………………..** |  |  |  |  |  |
|  | **Thôn……………………..** |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **Mẫu số 03** |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN…….**  ---------------  Số: ……… |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *…….., ngày tháng năm …….* |

**BÁO CÁO**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẤP NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN**

**NĂM … TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN …..**

**I. Thông tin chung**

**1.1. Khái quát về nước sạch nông thôn của huyện**

**1.2. Kết quả đạt được**

- Tổng số dân/hộ nông thôn: ……………(người)/………………………(hộ)

- Tỷ lệ người/hộ nông thôn sử dụng nước HVS: ….%

+ Tỷ lệ người/hộ nông thôn sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước tập trung: …..%

+ Tỷ lệ người/hộ nông thôn sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: …..%

- Tỷ lệ người/hộ nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN (hoặc quy chuẩn địa phương): ….%

+ Tỷ lệ người/hộ nông thôn sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung: ……%

+ Tỷ lệ người/hộ nông thôn sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: …..%

- Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước HVS: ……%

- Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch: ………%

- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng nước HVS và nước sạch: ……%

- Tổng số người dân được cấp nước tăng thêm trong năm ………………(người).

**1.3. Công trình cấp nước**

- Công trình cấp nước tập trung

+ Tổng số công trình cấp nước tập trung hiện có ………………… (công trình);

Trong đó:

* + - Quy mô lớn:
    - Quy mô vừa:
    - Quy mô nhỏ:
    - Quy mô rất nhỏ:

+ Hoạt động bền vững: ...................(công trình), Tỷ lệ: .............(%)

+ Tương đối bền vững: ...................(công trình) Tỷ lệ: .............(%)

+ Kém bền vững:.........................(công trình) Tỷ lệ: ............(%). Tổng số người dân sử dụng nước từ các công trình cấp nước kém bền vững:............(người); cụ thể số công trình ở các quy mô.

+ Không hoạt động: ........................(công trình)..................(%). Tổng số người dân bị ảnh hưởng từ các công trình cấp nước không hoạt động:..............(người); Cụ thể số công trình ở các quy mô.

+ Các giải pháp, hoạt động triển khai trong năm để nâng cao năng lực quản lý vận hành, cải tạo sửa chữa công trình kém bền vững, không hoạt động (hoạt động đầu tư nâng cấp, sửa chữa; các hoạt động khác…):

+ Việc thanh lý các công trình hư hỏng, không thể sử dụng hoặc sữa chữa không hiệu quả: ………………………………………………………………………….

+ Các mô hình quản lý vận hành:

+ Việc tổ chức thực hiện Nghị định số 43/2022/NĐ-CP:

+ Cấp phép khai thác; Chất lượng nước; cấp nước an toàn:

- Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình

+ Tổng số công trình cấp nước quy mô hộ gia đình hiện có ...............(công trình);

+ Giếng khoan:....................(cái);

+ Giếng đào:........................(cái);

+ Lu, bể chứa:......................(cái);

+ Khác:..........................................

+ Các giải pháp hoạt động triển khai trong năm để nâng cao chất lượng nước từ các công trình cấp nước quy mô hộ gia đình:…………………….

**1.4. Giá nước**

- Giá tiêu thụ nước sinh hoạt:

+ Thấp nhất:.........................(đồng/m3/tháng);

+ Cao nhất:...........................(đồng/m3/tháng);

- Cơ chế hỗ trợ giá nước (nếu có):……………………………………………………

Số tiền chi hỗ trợ giá nước trong năm trên địa bàn huyện:

**1.5. Nước sạch trong nông thôn mới**

- Kết quả thực hiện tiêu chí 17.1

- Kết quả thực hiện tiêu chí 18.1; Kết quả thực hiện tiêu chí 18.2

- Kết quả thực hiện tiêu chí 18.3

**1.6. Tổng vốn thực hiện cho lĩnh vực nước sạch trong năm của huyện**

a) Số công trình được chuẩn bị đầu tư; đầu tư mới, nâng cấp trong năm:

**-** Số công trình được đầu tư từ ngân sách nhà nước: …. công trình

- Số công trình thực hiện theo hình thức xã hội hóa, phương thức đối tác công tư: …. công trình

b) Tổng vốn trong năm:

- Vốn ngân sách Trung ương (nếu có):………………………………triệu đồng

- Vốn ngân sách địa phương (nếu có):……………………………… triệu đồng

+ Vốn đầu tư: triệu đồng

+ Vốn hỗ trợ thực hiện XHH, cấp nước HGĐ (nếu có): triệu đồng

+ Vốn sự nghiệp: triệu đồng

- Vốn ngân sách quốc tế (nếu có):…………………………………… triệu đồng

- Vốn tín dụng ưu đãi (nếu có):……………………………………… triệu đồng

- Vốn doanh nghiệp đầu tư (nếu có):………………………………… triệu đồng

- Vốn dân (nếu có):…………………………………………………… triệu đồng

**1.7. Đề xuất, kiến nghị đối với tỉnh**

**II. Các bảng biểu kèm theo**

2.1. Bảng 1: Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt

2.2. Bảng 2: Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNTT

2.3. Bảng 3: Đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung

2.4 Bảng 4: Số lượng công trình cấp nước hộ gia đình

2.5 Bảng 5: Báo cáo trong trường hợp xẩy ra thiên tai

**Bảng số 1: Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm …**

**Huyện ….**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên xã** | **Tổng số HGĐ** | **Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước sạch** | | | | | **Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước HVS** | | | | | **Hộ nghèo** | | | | |
| Tỷ lệ sử dụng từ CTCNTT | | Tỷ lệ sử dụng từ CTCNNL | | **Tổng** | Tỷ lệ sử dụng từ CTCNTT | | Tỷ lệ sử dụng từ CTCNNL | | **Tổng** | Tổng số hộ nghèo | Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch | | Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS | |
| Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) |
| 1 | **Xã…** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | **Xã…** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng số 2: Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước tập trung năm…**

**Huyện ….**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Công trình** | **Loại hình** | | **Công suất m3** | | | **Loại hình quản lý** | | | | | **TS kết cấu hạ tầng** |
|  |  | **Bơm dẫn** | **Tự chảy** | **Thiết kế** | **Sử dụng thực tế** | **Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế** | **Tổ hợp tác** | **HTX** | **Đơn vị sự nghiệp** | **Doanh nghiệp** | **Khác** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng số 3: Đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung năm ….**

**Huyện …**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | **Địa bàn cấp nước** | **(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì** | | **(2) Nước sau xử lý đạt QCVN** | | **(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm** | | **(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm** | | **(5) Có cán bộ quản lý** | | **Ghi chú** |
|  |  |  | Có | Không | Có | Không | Có | Không | Có | Không | Có | Không |  |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| **Các công trình có công suất từ 5.000 m3/ngày đêm trở lên** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Các công trình có công suất từ 1.000 đến 5.000/ngày đêm** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Các công trình có công suất từ 300 đến 1.000/m3 ngày đêm** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng số 4: Số lượng công trình cấp nước hộ gia đình năm …**

**Huyện …**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Xã** | **Tổng số CTCN quy mô hộ gia đình** | **Chia ra** | | | |
| **Giếng đào** | **Giếng khoan** | **Lu, bể** | **Khác** |
|  | **Xã…………………..** |  |  |  |  |  |
|  | **Xã……………………..** |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **Mẫu số 04** |
| **UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH……**  ---------------  Số: /UBND-NN |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *…….., ngày tháng năm …….* |

**BÁO CÁO**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẤP NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN**

**NĂM … TỈNH …**

1. **Thông tin chung**

**1.1. Khái quát về nước sạch nông thôn của tỉnh:**

- Thuận lợi

- Khó khăn

**1.2. Kết quả đạt được**

- Tổng số dân/hộ nông thôn: ……………(người)/…………………………(hộ)

- Tỷ lệ người/hộ nông thôn sử dụng nước HVS: ….%

+ Tỷ lệ người/hộ nông thôn sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước tập trung: …..%

+ Tỷ lệ người/hộ nông thôn sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: …..%

- Tỷ lệ người/hộ nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN (hoặc quy chuẩn địa phương): ….%

+ Tỷ lệ người/hộ nông thôn sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung: ……%

+ Tỷ lệ người/hộ nông thôn sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: …..%

- Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước HVS: ……%

- Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch: ………%

- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng nước HVS và nước sạch: ……%

- Tổng số người dân được cấp nước tăng thêm trong năm ………………(người).

**1.3. Công trình cấp nước**

- Công trình cấp nước tập trung

+ Tổng số công trình cấp nước tập trung hiện có ………………… (công trình);

Trong đó:

* + - Quy mô lớn:
    - Quy mô vừa:
    - Quy mô nhỏ:
    - Quy mô rất nhỏ:

+ Hoạt động bền vững: ...................(công trình), Tỷ lệ: .............(%)

+ Tương đối bền vững: ...................(công trình) Tỷ lệ: .............(%)

+ Kém bền vững:.........................(công trình) Tỷ lệ: ............(%). Tổng số người dân sử dụng nước từ các công trình cấp nước kém bền vững:............(người); cụ thể số công trình ở các quy mô.

+ Không hoạt động: ........................(công trình)..................(%). Tổng số người dân bị ảnh hưởng từ các công trình cấp nước không hoạt động:..............(người); Cụ thể số công trình ở các quy mô.

+ Các giải pháp, hoạt động triển khai trong năm để nâng cao năng lực quản lý vận hành, cải tạo sửa chữa công trình kém bền vững, không hoạt động (hoạt động đầu tư nâng cấp, sửa chữa; các hoạt động khác…):

+ Việc thanh lý các công trình hư hỏng, không thể sử dụng hoặc sữa chữa không hiệu quả: ………………………………………………………………………….

+ Các mô hình quản lý vận hành:

+ Việc tổ chức thực hiện Nghị định số 43/2022/NĐ-CP:

+ Cấp phép khai thác; Chất lượng nước; cấp nước an toàn:

- Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình

+ Tổng số công trình cấp nước quy mô hộ gia đình hiện có ...............(công trình);

+ Giếng khoan:....................(cái);

+ Giếng đào:........................(cái);

+ Lu, bể chứa:......................(cái);

+ Khác:..........................................

+ Các giải pháp hoạt động triển khai trong năm để nâng cao chất lượng nước từ các công trình cấp nước quy mô hộ gia đình:…………………….

**1.4. Giá nước**

- Giá tiêu thụ nước sinh hoạt:

+ Thấp nhất:.........................(đồng/m3/tháng);

+ Cao nhất:...........................(đồng/m3/tháng);

- Cơ chế bù giá nước (nếu có):……………………………………………………

+ Số tiền chi bù giá nước trong năm:…………………. Triệu đồng

- Chính sách khuyến khích xã hội hóa ban hành trong năm (nếu có):…………..

- Chính sách khuyến khích hỗ trợ cấp nước hộ gia đình mới ban hành (nếu có)…

**1.5. Nước sạch trong nông thôn mới**

- Kết quả thực hiện tiêu chí 17.1

- Kết quả thực hiện tiêu chí 18.1; Kết quả thực hiện tiêu chí 18.2

- Kết quả thực hiện tiêu chí 18.3

**1.6. Tổng vốn thực hiện cho lĩnh vực nước sạch trong năm:**

a) Số công trình được chuẩn bị đầu tư; đầu tư mới, nâng cấp trong năm:

**-** Số công trình được đầu tư từ ngân sách nhà nước: …. công trình

- Số công trình thực hiện theo hình thức xã hội hóa, phương thức đối tác công tư: …. công trình

b) Tổng vốn trong năm:

- Vốn ngân sách Trung ương (nếu có):………………………………triệu đồng

- Vốn ngân sách địa phương (nếu có):……………………………… triệu đồng

+ Vốn đầu tư: triệu đồng

+ Vốn hỗ trợ thực hiện XHH, cấp nước HGĐ (nếu có): triệu đồng

+ Vốn sự nghiệp: triệu đồng

- Vốn ngân sách quốc tế (nếu có):…………………………………… triệu đồng

- Vốn tín dụng ưu đãi (nếu có):……………………………………… triệu đồng

- Vốn doanh nghiệp đầu tư (nếu có):………………………………… triệu đồng

- Vốn dân (nếu có):…………………………………………………… triệu đồng

**1.7. Đề xuất, kiến nghị đối với Trung ương**

**II. Các bảng biểu kèm theo**

2.1. Bảng 1: Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt

2.2. Bảng 2: Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước tập trung

2.3. Bảng 3: Đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung.

2.4 Bảng 4: Số lượng công trình cấp nước quy mô hộ gia đình

2.5 Bảng 5: báo cáo trong trường hợp xẩy ra thiên tai

**Bảng số 1: Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm …**

**Tỉnh….**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên huyện** | **Tổng số hộ gia đình** | **Tỷ lệ (%) hộ gia đình sử dụng**  **nước sạch** | | | | | **Tỷ lệ (%)hộ gia đình sử dụng**  **nước hợp vệ sinh** | | | | | **Tỷ lệ (%)hộ nghèo sử dụng**  **nước sạch, nước hợp vệ sinh** | | | | |
| Tỷ lệ sử dụng từ cấp nước tập trung | | Tỷ lệ sử dụng từ cấp nước quy mô hộ gia đình | | **Tổng** | Tỷ lệ sử dụng từ cấp nước tập trung | | Tỷ lệ sử dụng từ cấp nước quy mô hộ gia đình | | **Tổng** | Tổng số hộ nghèo | Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch | | Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh | |
| Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng số 2: Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNTT năm…**

**Tỉnh …**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Công trình** | **Loại hình** | | **Công suất m3/ngđ** | | | **Loại hình quản lý** | | | | | **TS kết cấu hạ tầng** |
|  |  | **Bơm dẫn** | **Tự chảy** | **Thiết kế** | **Sử dụng thực tế** | **Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế** | **Tổ hợp tác** | **HTX** | **Đơn vị sự nghiệp** | **Doanh nghiệp** | **Khác** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng số 3: Đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung năm ….**

**Tỉnh …**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | **Địa bàn cấp nước** | **(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì** | | **(2) Nước sau xử lý đạt quy chuẩn** | | **(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm** | | **(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm** | | **(5) Có cán bộ quản lý** | | **Ghi chú** |
|  |  |  | Có | Không | Có | Không | Có | Không | Có | Không | Có | Không |  |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| **Các công trình có công suất từ 5.000 m3/ngày đêm trở lên** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Các công trình có công suất từ 1.000 đến 5.000 m3/ngày đêm** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Các công trình có công suất từ 100 đến 1.000 m3/ngày đêm** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Các công trình có công suất dưới 100 m3/ngày đêm** | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng số 4: Số lượng công trình cấp nước hộ gia đình năm……**

**Tỉnh …**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Huyện** | **Tổng số CT cấp nước quy mô hộ gia đình** | **Trong đó** | | | |
| **Giếng đào** | **Giếng khoan** | **Lu, bể** | **Khác** |
|  | **Huyện…………………..** |  |  |  |  |  |
|  | **Huyện……………………..** |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng số 5**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CẤP NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN**

**TRONG TRƯỜNG HỢP XẢY RA THIÊN TAI**

Thời gian báo cáo: …….

**1. Đối với từng xã/huyện trong tỉnh:**

**a) Hiện trạng**

- Hiện trạng nguồn nước cấp cho sinh hoạt nông thôn

- Dân số của tỉnh; huyện;

- Ảnh hưởng của thiên tai trong thời gian ………

- Hiện trạng thiếu nước: Thống kê số dân/hộ thiếu nước tổng, cụ thể đến từng huyện (ở địa bàn xã nào); so với năm lịch sử (hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ ngập úng, bão...);

- Nguyên nhân chủ quan và khách quan;

- Các giải pháp chính quyền địa phương đã thực hiện tại thời điểm xẩy ra thiên tai;

**b) Dự báo, nhận định thời gian tiếp theo khi thiên tài còn kéo dài**

- Nguồn nước cấp cho sinh hoạt;

- Số dân/hộ thiếu nước tổng, cụ thể đến từng huyện (ở địa bàn xã nào);

- Các giải pháp tỉnh sẽ thực hiện;

**2. Tổng hợp:**

- Hiện trạng nguồn nước cấp cho sinh hoạt;

- Hiện trạng thiếu nước: Thống kê số dân/hộ thiếu nước tổng, cụ thể đến từng huyện (ở địa bàn xã nào);

- Các giải pháp tỉnh đã thực hiện;

**3. Giải pháp các cơ quan trung ương đã thực hiện & nhận định tình hình thời gian tiếp theo.**

**4. Đề xuất, kiến nghị đối với Bộ, Chính phủ:**

a) Giải pháp trước mắt

b) Giải pháp lâu dài

**THÔNG TIN BÁO CÁO NHANH VỀ TÌNH HÌNH THIẾU NƯỚC SINH HOẠT DO ẢNH HƯỞNG CỦA HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC,**

**XÂM NHẬP MẶN, BÃO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tỉnh** | **Hiện trạng thiếu nước**  **(số hộ ở xã / huyện); Tổng dân số** | **Hiện trạng khu vực không có nước**  **(số hộ ở xã / huyện); Tổng dân số** | **Nguyên nhân thiếu nước, mất nước do thiên tai** | **Giải pháp đã và đang thực hiện** | **Dự kiến thiếu nước giai đoạn tới nếu diến biến thiên tai còn tiếp tục kéo dài (số hộ? ở xã / huyện ? lý do?)** | **Giải pháp sẽ triển khai trong giai đoạn tới (trước mắt, lâu dài)** | **Kiến nghị (chỉ đạo; vận hành; hỗ trợ… ở Địa phương / Trung ương)** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |